

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

THƯ MỜI CUNG CẤP BÁO GIÁ

Kính gửi : Quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế

Hiện nay bệnh viện đa khoa Đông Anh đang có nhu cầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế để phục vụ chuyên môn. Để có cơ sở tham khảo giá các hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế này Bệnh viện đa khoa Đông Anh kính mời quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế có khả năng cung cấp chào giá các mặt hàng này (Phụ lục đính kèm).

Bệnh viện kính mời Quý công ty, đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp gửi chào giá theo mẫu về Bệnh viện đa khoa Đông Anh theo địa chỉ: Bệnh viện đa khoa Đông Anh, Tổ 1 Thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội:

Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

1. Đăng kí kinh doanh: Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ vào nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 8/11/2021; số điện thoại/Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.
2. Thư chào giá (Theo mẫu phụ lục đính kèm).
3. Hợp đồng tương tự cung cấp hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế ở các đơn trong thời gian 120 ngày gần đây (nếu có).
4. Tài liệu, kỹ thuật, catalog của hàng hóa.

Mọi thông tin chi tiết có thể gửi theo đường công văn hoặc gửi trực tiếp về phòng VT-TBYT, Bệnh viện đa khoa Đông Anh, tổ 1, thị trấn Đông Anh, Hà Nội theo số điện thoại: 0977563522 để được hỗ trợ (Thời gian trước ngày 10/4/2023).

Rất mong nhận được sự quan tâm của quý đơn vị

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-TBYT, VT.



GIÁM ĐỐC

Chu Đình Năng

Tên công ty
Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số điện thoại:

Các thông tin cơ bản trong bảng báo giá
(Kèm thư mời báo giá ngày 30 tháng 03 năm 2023 của bệnh viện đa khoa Đông Anh)

BÁO GIÁ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, VẬT TƯ Y TẾ

Công ty										chúng tôi xin trân trọng báo giá các mặt hàng				đang kinh doanh như sau:			
STT	Tên hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế	Ký, mã hiệu	Cấu hình , tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách	Hãng / nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Giá trúng thầu trên trang Congkhaiketquathau.gov.mod.vn (Trong vòng 120 ngày)			Phần nhóm theo TT 14	Mã bảo hiểm theo quyết định 5086			
										Giá công khai	Số QĐ ngày tháng năm	Đơn vị trúng thầu					
1																	
2																	
3																	

Chị chú:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và các chi phí khác.
Hàng hóa mới 100% đảm bảo chất lượng theo qui định
Bảo giá có hiệu lực từ ngày đến ngày

....., ngày.....tháng.....năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHỤ LỤC DANH MỤC

(Kèm thư mời báo giá ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

STT	Tên hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế	Cấu hình tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng 2023	Dùng cho máy xét nghiệm
1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 1		Theo qui cách của nhà sản xuất	Bộ	20	
1.1	Chòm lưỡng cực	Chất liệu CoCr hoặc tương đương. Đường kính ngoài bao gồm các cỡ từ khoảng 38mm đến 60mm, bước tăng ≤ 2mm. Lớp lót lưỡng cực được làm bằng Polyethylene hoặc tương đương.		Cái	1	
1.2	Chòm khớp	Chế tạo bằng hợp kim cobalt-chrome (CoCr) hoặc tương đương, đường kính 22 và 28mm. Chòm điều chỉnh trong khoảng từ -3mm đến +12mm.		Cái	1	
1.3	Chuôi khớp	Vật liệu hợp kim titan hoặc tương đương, phù HA hoặc tương đương góc cổ chuôi từ 130 đến 135 độ. Phần đầu trên chuôi cấu tạo ≥ 02 loại rãnh chéo. Chuôi có từ 10 đến 12 loại chiều dài từ ≥ 100mm đến ≤ 128mm, bước tăng ≤ 2mm		Cái	1	
2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 2		Theo qui cách của nhà sản xuất	Bộ	15	
2.1	Vỏ đầu chòm lưỡng cực	Đầu chòm bán phần: vật liệu kim loại hoặc tương đương kích cỡ khoảng từ 39mm đến 60 mm, mỗi bước tăng ≤ 1mm Lót đầu chòm PE vật liệu UHMWPE hoặc tương đương có vòng khóa tháo rời.		Cái	1	
2.2	Chòm khớp	- Chòm xương đùi vật liệu CrCo hoặc tương đương - đường kính đầu ø28 mm kích thước chòm điều chỉnh trong khoảng từ -3.5 đến +7mm				

2.3	Chuôi khớp	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương - phủ nhám đầu gần $\geq 500\mu\text{m}$. - Kích cỡ chuôi: ≥ 10 cỡ, bước tăng $\leq 1,25\text{mm}$. - Chiều dài chuôi khoảng từ 137mm đến ≥ 162 mm. - Góc cổ chuôi khoảng từ $130-135^\circ$	Cái	1	
3	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 3 (chuôi dài, cổ rời)		Theo qui cách của nhà sản xuất	Bộ	40
3.1	Chòm khớp lưỡng cực	Chất liệu làm từ hợp kim thép không gỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc tương đương. Kích cỡ khoảng từ 39mm đến 60 mm, mỗi bước tăng $\leq 1\text{mm}$. Có vòng khóa tháo rời. Lót đầu chòm PE vật liệu UHMWPE hoặc tương đương	Cái	1	
3.2	Chòm khớp	- Chất liệu CoCr hoặc tương đương - Đường kính chòm 28mm và gồm các cỡ từ -3.5 đến +7	Cái	1	
3.3	Chuôi khớp	Vật liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium hoặc tương đương Kích cỡ chuôi nằm trong khoảng: $\varnothing 13$ đến $\varnothing 22$ mm, có ít nhất 10 cỡ. Chiều dài chuôi : trong khoảng từ $\geq 140\text{mm}$ đến ≤ 200 mm tương ứng với từng cỡ chuôi và cong ở đầu xa. Vít khóa ít nhất 2 kích cỡ: ngắn, dài. Phần cổ rời quay được 360° có ≥ 3 cỡ, dài từ trong khoảng từ $\geq 50\text{mm}$ đến ≤ 70 mm. với nắp bịt có ren. Góc cổ chuôi $\geq 130^\circ$ Thân cổ rời: Vật liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium hoặc tương đương. C với phần cổ rời quay được 360° với nắp bịt có ren. Góc cổ chuôi $\leq 130^\circ$ Vít khóa thân cổ: hợp kim Titanium Aluminium Niobium hoặc tương đương	Cái	1	
4	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại 4 (chuôi dài, cổ liền)		Theo qui cách của nhà sản xuất	Bộ	10

4.1	Chòm bán phần	- Lớp ngoài làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương. - Kích thước đầu chòm khoảng từ 39mm đến 59mm mỗi bước tăng $\leq 1\text{mm}$.	Cái	1	
4.2	Chòm khớp	- Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. - Đường kính chòm 22mm và 28mm và gồm các cỡ từ -2 đến +7 với cỡ còn 12/14.	Cái	1	
4.3	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim TA6V hoặc tương đương. phun plasma titan kích thích hình thành xương với độ dày khoảng $\geq 80\mu\text{m}$, chuôi chống xoay nén xương. - Chiều dài trong khoảng từ 200mm đến 240mm. - Góc nghiêng khoảng từ 130 đến 135°, cỡ còn 12/14.	Cái	1	
5	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại 1 (Ceramic on PE)		Bộ	30	Theo qui cách của nhà sản xuất
5.1	Ổ cối	- Chất liệu Titanium TA6V phủ Canxi HAC (Calcium hydroxylapatite) hoặc tương đương - Kích thước ổ cối từ khoảng 44mm đến 66mm, mỗi số ổ cối cách nhau $\leq 2\text{mm}$	Cái	1	
5.2	Lót ổ cối	Chất liệu UHMWPE cao phân tử hoặc tương đương. Có bờ chống trượt $\leq 20^\circ$	Cái	1	
5.3	Chòm khớp	- Chất liệu ceramic. - Đường kính chòm $\geq 28\text{mm}$ Kích thước chòm điều chỉnh trong khoảng từ -3.5 đến +3,5	Cái	1	
5.4	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim TA6V hoặc tương đương. phun plasma titan kích thích hình thành xương với độ dày khoảng $\geq 80\mu\text{m}$, chuôi chống xoay nén xương. cỡ ≥ 12 cỡ. Mỗi cỡ cách nhau $\leq 2\text{mm}$. - Chiều dài chuôi : từ khoảng từ 110mm đến 170 mm tương ứng với từng số chuôi khớp. - Cấu tạo: Góc nghiêng $\leq 135^\circ$, cỡ còn 12/14	Cái	1	

5.5	Vít ổ cối	- Chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương. - Đường kính 6.0mm, chiều dài từ 20mm đến 50mm. Mỗi bước cách nhau 5mm	Cái	2	
6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại 2		Bộ	35	Theo qui cách của nhà sản xuất
6.1	Ổ cối	Vật liệu hợp kim Titan hoặc tương đương, phủ plasma và HA hoặc tương đương. Đường kính ngoài ổ cối nằm trong khoảng từ 38 đến 70mm; với mỗi một cấp tăng $\leq 2\text{mm}$.	Cái	1	
6.2	Vít ổ cối	Vật liệu hợp kim Titan hoặc tương đương, Đường kính 6.5mm, chiều dài từ 15mm đến 50mm, với mỗi một cấp tăng $\leq 5\text{mm}$.	Cái	2	
6.3	Lối ổ cối	- Làm bằng vật liệu crosslink -PE '- có góc chống trượt $\leq 20^\circ$, đường kính ngoài từ 38mm đến $\leq 66\text{mm}$ tương ứng với từng số ổ cối, mỗi cấp tăng $\leq 2\text{mm}$.	Cái	1	
6.4	Chòm khớp	- Chất liệu cobalt-chrome (CoCr) hoặc tương đương. - Đường kính 28 và 32mm. Chòm có dài lựa chọn để điều chỉnh offset tối thiểu trong khoảng từ -3mm đến +12mm.	Cái	1	
6.5	Chuôi khớp	- Chất liệu hợp kim titan hoặc tương đương - góc cổ chuôi $\leq 130^\circ$, đầu trên thân chuôi phủ rỗng + phủ HA hoặc tương đương toàn bộ thân. Có rãnh, chống xoay. - Chuôi có từ ≥ 10 loại chiều dài từ $\geq 100\text{mm}$ đến $\leq 128\text{mm}$, bước tăng mỗi cấp $\leq 2\text{mm}$	Cái	1	
7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại 4 (hai chuyển động)		Bộ	5	Theo qui cách của nhà sản xuất

7.1	Ổ cối	- Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium Ti6Al4V - hoặc tương đương. - Chống xoay. - Kích cỡ ổ cối từ 44mm đến 70mm, bước tăng mỗi ổ cối ≤ 2mm.	cái	1	
7.2	Đệm ổ cối hai chuyển động	- Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ được nitrogen hóa hoặc tương đương, phủ TiN hoặc tương đương. - Kích cỡ ổ cối từ 44mm đến 70mm, bước tăng mỗi ổ cối ≤ 2mm.	cái	1	
7.3	Đầu chòm	- Chất liệu PE có kết hợp Vitamin E hoặc tương đương. - Đường kính trong 22, 28 mm.	cái	1	
7.4	Chòm khớp	- Chất liệu: Hợp kim rèn Coban Chromium Molibden hoặc tương đương. - Đường kính đầu 22, 28, 32, 36 mm	cái	1	
7.5	Chuôi khớp	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương, phủ nhám đầu gần $\geq 500\mu\text{m}$. - Kích cỡ chuôi: có ≥ 10 cỡ, bước tăng $\leq 1,5$mm. - Chiều dài chuôi từ ≥ 137 mm đến ≤ 162 mm. Góc cổ chuôi $\geq 135^\circ$ với offset tương ứng	cái	1	
7.6	Vít ổ cối	- Vật liệu Titanium hoặc tương đương, - Dài từ 20mm đến 60mm, mỗi bước tăng 5mm	cái	3	
8	Bộ khớp gói toàn phần		Theo qui cách của nhà sản xuất	8	
8.1	Lõi cầu	- Lõi cầu có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt hoặc tương đương + Cầu tạo có rãnh giữa, gấp duỗi tối đa 145°-5. Thiết kế phải- trái riêng biệt theo giải phẫu. + Kích thước: Size ≥ 9 số, phải, trái.	cái	1	
8.2	Đệm chày	+ Vật liệu: UHMWPE PEXEL cao phân tử hoặc tương đương + Kích thước: có ít nhất 8 số, có độ dày khác nhau trong khoảng 10mm đến 18mm	cái	1	

8.3	Mâm chày	Mâm chày có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt hoặc tương đương + Kích thước: Size ≥ 8 số, phải, trái.		cái	1	
8.4	Xi măng	Xi măng kháng sinh hàm lượng $\geq 40g$		cái	1	
9	Bộ Vít đa trục cột sống thất lưng ren đôi loại 1		Theo qui cách của nhà sản xuất			
9.1	Vít đa trục cột sống thất lưng các cỡ	- Vật liệu bằng hợp kim titanium hoặc tương đương. - Chiều cao đầu vít $\leq 15.3mm$, đường kính $\leq 13.9mm$, chiều dài đoạn tiếp xúc với thanh dọc $\leq 10mm$. Vít tự taro, bước ren đôi - Tối thiểu có 06 loại đường kính từ $\geq 4.5mm$ đến $\leq 9.5mm$, chiều dài vít trong khoảng từ 20mm đến 110mm, bước tăng $\leq 5mm$		Cái	100	
9.2	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục	- Vật liệu Titanium. - Ren chặn hình thang hoặc tương đương ≥ 04 đường ren		Cái	100	
9.3	Nẹp dọc thẳng hợp kim các loại các cỡ	- Vật liệu hợp kim Titanium'- đường kính 5.5mm đến 6.0mm tương thích với vít đa trục có chiều dài tiếp xúc thanh dọc $\leq 10mm$. Chiều dài $\geq 40mm$ đến $\leq 200mm$.		thanh	14	
9.4	Nẹp nối ngang hợp kim các cỡ	- Chất liệu hợp kim Titanium. -Điều chỉnh được góc xoay, chuyển động đa trục. Kích thước nẹp nối ngang $\geq 29mm$ đến $\leq 70mm$.		thanh	15	
10	Bộ Vít đa trục cột sống thất lưng ren đôi loại 2		Theo qui cách của nhà sản xuất			
10.1	Vít cột sống đa trục 2 bước ren các cỡ	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Đường kính từ 4.0 đến 6.0mm với bước tăng $\leq 0.5mm$ và đường kính 6.5 đến 8.5mm với bước tăng $\leq 1mm$ - Chiều dài từ 20mm đến 60mm với bước tăng 5mm. - Vít có 2 bước ren		Cái	110	

10.2	Ốc khóa trong tự ngắt cho hệ thống vít và thanh dọc (rod) ≤5mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Tự ngắt khi vận đủ lực - Đường kính: ≤ 8mm	Cái	110	
10.3	Thanh dọc	- Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrom hoặc tương đương - Đường kính ≤ 5mm, chiều dài ≥ 500mm, loại thẳng	Cái	20	
11	Bộ Vít đa trục cột sống thất lưng ren đơn		Theo qui cách của nhà sản xuất		
11.1	Vít đa trục đầu nhỏ 2 ren cột sống lưng các cỡ	- Chất liệu hợp kim titan hoặc tương đương. - Đầu vít có thể tự ta-rô. Vít có các đường kính từ 4.0 - 8.5mm, mỗi cỡ cách nhau 0.5mm, chiều dài trong khoảng 20 - 150mm, mỗi cỡ cách nhau 5mm. - Tổng góc mở tối đa về 2 bên của vít là ≥60°. - Chiều cao mũ vít là ≥14.2mm. Mũ vít tương thích với nẹp dọc đường kính ≤5.5mm. - Ren của vít là ren đơn và có chia 2 phần ren xương cứng và xương xốp riêng biệt.	Cái	30	
11.2	Vít khóa trong cột sống lưng đầu nhỏ	- Được chế tạo từ hợp kim titan (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương. Vít khoá có đường kính ≥9.3mm, chiều cao ≥4.6mm. Cánh ren ngược chống trôi trượt.	Cái	30	
11.3	Nẹp nối ngang xoay đa chiều các cỡ	- Chế tạo bằng vật liệu hợp kim Titan (Ti6Al4V) hoặc tương đương. - có khả năng điều chỉnh độ dài khoảng cách giữa hai nẹp dọc là ≥10mm và có ốc khoá. - Chiều dài có thể thay đổi từ 38mm đến 50mm. Mỗi nẹp nối ngang đi kèm 02 vít khoá nẹp dọc.	Cái	15	
11.4	nẹp dọc (thanh dọc)	- Nẹp được chế tạo từ hợp kim titan hoặc hợp kim cobalt chrome (CoCrMo) hoặc tương đương. - Nẹp có đường kính 5.5mm, chiều dài ≥ 500mm.	Cái	10	
12	Bộ Vít đa trục cột sống thất lưng ren đôi (mở bắt vít qua da)		Theo qui cách của nhà sản xuất		

12.1	Vít đa trục rỗng nòng	- Mũ vít vật liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương, thân vít chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Vít dạng rỗng nòng. - Phần bẻ của mũ vít dài $\geq 13\text{mm}$. - Đường kính từ 4.5 đến 8.5mm, bước tăng $\leq 1\text{mm}$. - Chiều dài vít khoảng từ 35mm đến 80mm với bước tăng $\leq 5\text{mm}$.	Cái	48	
12.2	Ốc khóa trong vít rỗng nòng	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Khoảng cách giữa hai bước ren trong khoảng từ 0.9 đến 1mm. - Tự gây khi vận đủ lực.	Cái	48	
12.3	Nẹp dọc uốn sẵn các cỡ	- Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. - Nẹp uốn sẵn, - Đường kính trong khoảng từ 4.75 đến 5mm. Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 90\text{mm}$ với bước tăng $\leq 5\text{mm}$.	Cái	24	
12.4	Kim chọc dò cuộn sống	Kim chọc dò cuộn sống tương thích với vít đa trục rỗng nòng bắt qua da	Cái	12	
13	Bộ Vít đa trục cột sống thất lưng rỗng nòng (bơm xi măng)				Theo qui cách của nhà sản xuất
13.1	Vít đa trục rỗng nòng	- Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương - Vít rỗng nòng - Vít có đường kính 5.5mm đến $\geq 7.5\text{mm}$, chiều dài vít $\geq 30\text{mm}$ bước tăng 5mm - Đầu vít có ≥ 06 lỗ để bơm xi măng qua lỗ vít. - bước ren $\leq 3\text{mm}$ - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là $\geq 28^\circ$		60	
13.2	Vít khóa trong dùng cho vít rỗng nòng	- Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương - Tự gây khi vận đủ lực. - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ $\geq 13\text{mm}$ - Đường kính: $\leq 9\text{mm}$ - bước ren $\leq 1.0\text{mm}$		60	

13.3	Nẹp dọc cột sống thắt lưng	Nẹp dọc gồm 2 loại: Nẹp dọc cứng đường kính $\leq 5.5\text{mm}$, chất liệu titanium, dài $\geq 500\text{mm}$, $\geq 6\text{mm}$ hình lục lăng để xoay nẹp			10	
14	Bộ nẹp vít cổ		Theo qui cách của nhà sản xuất			
14.1	Nẹp cột sống cổ 1 tầng các cỡ	- Nẹp chế tạo bằng vật liệu hợp kim Titan hoặc tương đương với thiết kế bán hẹp ($\leq 16\text{mm}$) và mỏng ($\leq 1.8\text{mm}$). - Có 4 lỗ bắt vít, có 2 điểm khuyết trung tâm nằm ở 2 đầu nẹp. - Chiều dài nẹp từ 22-36mm, mỗi cỡ cách nhau 2mm	Cái	5		
14.2	Nẹp cột sống cổ 2 tầng các cỡ	- Nẹp chế tạo bằng vật liệu hợp kim Titan hoặc tương đương - Thiết kế bán hẹp ($\leq 16\text{mm}$) và mỏng ($\leq 1.8\text{mm}$). Có 6 lỗ bắt vít, có 2 điểm khuyết trung tâm nằm ở 2 đầu nẹp. - Chiều dài nẹp từ 38-54mm, mỗi cỡ cách nhau 2mm	Cái	3		
14.3	Vít nở khóa đa hướng cột sống cổ các cỡ	- Vít được chế tạo bằng vật liệu hợp kim Titan - có khả năng tự Ta-rô. - Vít có thể bắt theo nhiều hướng khác nhau và bắt phù hợp với nẹp cột sống cổ 1 tầng và 2 tầng - Vít có đường kính từ 4.0-4.5mm, dài từ 12-16mm, mỗi cỡ cách nhau 2mm.	Cái	40		
15	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng	"- Vật liệu: PEEK Optima hoặc tương đương - góc uốn ≥ 03 loại ít nhất gồm 0 độ, 4 độ và 8 độ. Cấu tạo ≥ 2 điểm cân quang. Góc 4 độ có chiều cao khoảng từ 9mm đến 13mm.	Theo qui cách của nhà sản xuất	cái	30	
16	Miếng ghép đĩa đệm cổ	- Chất liệu PEEK OPTIMA hoặc tương đương. - Miếng ghép có 2 điểm đánh dấu cân quang. Bề mặt tiếp xúc 1 mặt cong và có rãnh cưa - Kích thước $\geq 13 \times 14\text{mm}$, chiều cao từ 4-8mm.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	5	

17	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước: Chiều rộng $\geq 3\text{mm}$, chiều cao $\geq 1.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 11\text{mm}$. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền số ≥ 5 , chịu được lực căng $\geq 1021\text{N}$, độ dẫn $\leq 1.02\text{mm}$. Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền số ≥ 2 . Điều chỉnh được độ dài của mảnh ghép Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	50	
18	Vít treo mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	Vít treo gồm 2 thành phần:- Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, có ≥ 2 kích cỡ trong đó có kích cỡ từ 14mm đến 17mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền số ≥ 5 , chịu được lực căng $\geq 958\text{N}$, độ dẫn $\leq 1.8\text{mm}$. Điều chỉnh được độ dài của mảnh ghép Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	50	
19	Lưới bảo các loại, các cỡ loại I	Chiều dài làm việc $\geq 13\text{cm}$, đường kính từ 3.5mm đến 5.5mm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	60	
20	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	- Tổng chiều dài dây dẫn đường vào: $\geq 4.9\text{m}$. Có 2 dây Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân: $\geq 3.4\text{m}$, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch: $\geq 1.5\text{m}$ - Chiều dài đường ống hút: $\geq 1.57\text{m}$	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	60	
21	Lưới cắt đốt bằng sóng Radio	- Đầu đốt góc cong $\geq 90^\circ$: + Đường kính đầu $\geq 3,76\text{ mm}$. + Đường kính thân $\geq 0.148\text{ mm}$ + Chiều dài làm việc $\geq 13\text{ cm}$.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	60	
22	Vít chỉ khâu sụn chêm	- Có ≥ 6 vít neo bằng vật liệu PEEK hoặc tương đương - chỉ siêu bền kèm theo dài $\geq 70\text{cm}$	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	60	
23	Vít may sụn viền đường kính đường kính nhỏ	- Vật liệu: chỉ siêu bền hoặc tương đương. - Kích thước: Đầu neo $\leq 1.3\text{mm}$ - Chịu được lực căng $\geq 250\text{N}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	20	

24	Vít may chớp xoay	- Kích thước: Đầu neo có đường kính $\geq 2.8\text{mm}$ kèm 2 sợi chỉ siêu bền số ≥ 2. - Neo chịu được lực căng $\geq 575\text{N}$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	20
25	Vít chốt neo chớp xoay	Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Kích thước: Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài neo $\geq 11\text{mm}$ - không cần thất chỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	30
26	Lưới cắt đốt bằng sóng Radio loại 2	Gồm lỗ hút và dây hút. - Đường kính lưới trong khoảng: 2.8mm đến 4.3mm - Góc làm việc: $\leq 90^\circ$ - Chiều dài làm việc: $\geq 135\text{mm}$	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	50
27	Lưới bảo khớp	- Đường kính: $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài làm việc: $\geq 130\text{mm}$	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	50
28	Dây nước chạy máy	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy dùng một lần có 1 dây dẫn vào - Vít nén tự tiêu. - Chất liệu hợp kim magnesi (Mg YZEZr) hoặc tương đương, Đường kính 2.0 mm, chiều dài từ 8 đến 24 mm. Đường kính 2.7mm, dài 10 đến 34mm. Đường kính 3.2 mm, dài 10-40mm.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	50
29	Vít nén cố định xương tự tiêu	- Định tự tiêu. - Chất liệu hợp kim magnesi (Mg YZEZr) hoặc tương đương - Các loại kích thước: Đường kính 1.5 mm, dài 8-30mm, Đường kính 2.0mm, dài 8-40mm, Đường kính 2.7 mm, dài 12-50mm, Đường kính 3.2 mm, dài 12-50mm.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	50
30	Đinh cố định xương tự tiêu	- Định tự tiêu. - Chất liệu hợp kim magnesi (Mg YZEZr) hoặc tương đương - Các loại kích thước: Đường kính 1.5 mm, dài 8-30mm, Đường kính 2.0mm, dài 8-40mm, Đường kính 2.7 mm, dài 12-50mm, Đường kính 3.2 mm, dài 12-50mm.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	20

31	Vít cứng 3.5	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính $\geq 3.5\text{mm}$ dài $\geq 14\text{mm}$, bước tăng 2mm .. mũ vít đường kính $\geq 6\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	200
32	Nẹp lòng máng căng tay	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Nẹp 1/3 lòng máng, dài $\geq 49\text{mm}$, rộng $\geq 11\text{mm}$, dày $\geq 1.5\text{mm}$.. sử dụng vít cứng đường kính 3.5mm .. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	10
33	Nẹp xương đòn	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Nẹp hình chữ S. dài từ $\geq 57\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$, dày $\geq 2.5\text{mm}$.. Sử dụng vít cứng 3.5mm .. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	10
34	Đinh Metaizeau hoặc tương đương	Chất liệu titanium hoặc tương đương. đường kính $\geq 1.6\text{mm}$, dài $\geq 450\text{mm}$.. Đầu đinh cong nhẹ và dẹt. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	6
35	chỉ thép các cỡ 10 met	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương dài $\geq 10\text{m}$, đường kính từ $\geq 0.4\text{mm}$. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	cuộn	10
36	Kim Kirschner các cỡ	Đường kính từ 1.0mm đến 3.0mm dài từ 300mm đến 310mm một đầu nhọn, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	400
37	Mũi khoan	Đường kính 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7, 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm dài 115mm , chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	10
38	Đinh nội tủy xương đùi các cỡ	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đinh dài rỗng, đường kính $\geq 9\text{mm}$, dài $\geq 320\text{mm}$, mỗi cỡ bước 20mm .	Theo qui cách của nhà sản xuất	cái	2
39	Đinh nội tủy xương chày các cỡ	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Đinh chày đường kính $\geq 8\text{mm}$, dài $\geq 260\text{mm}$, mỗi cỡ bước 20mm , 1 đầu thuôn nhọn có 2 lỗ. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Theo qui cách của nhà sản xuất	cái	3
40	Chốt đinh	Đường kính 4.0mm , dài $\geq 20\text{mm}$. đầu mũ vít có ren, đồng bộ với đỉnh nội tủy xương đùi và xương chày. Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Theo qui cách của nhà sản xuất	cái	20

41	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Phân tích được các chỉ số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. Hộp ≥ 100 test	hộp	21	Máy khí máu primer
42	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài cho máy xét nghiệm khí máu	Thành phần: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. Hộp ≥ 30 test	hộp	8	Máy khí máu primer
43	Xilanh 1ml trắng heparin	Trắng sẵn chất chống đông heparin, dung tích 1ml kèm đầu kim. Hộp ≥ 100 cái	cái	3,000	Máy khí máu primer
44	Điện cực máy khí máu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu. Hộp ≥ 1 chiếc	hộp	3	Máy khí máu primer
45	Dây bơm máy khí máu	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu. Hộp ≥ 1 chiếc	túi	4	Máy khí máu primer
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng hsTnI	Hóa chất xét nghiệm định lượng hsTnI, Hộp ≥ 100 test	Hộp	70	Máy miễn dịch tự động Access
47	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hsTroponin I	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hsTroponin I, Hộp ≥ 3x1.5mL+4x1mL	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
48	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Total T3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Total T3, Hộp ≥ 6x4mL	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total T3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total T3, Hộp ≥ 100 test	Hộp	40	Máy miễn dịch tự động Access
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất xét nghiệm T4 tự do, Hộp ≥ 100 test	Hộp	50	Máy miễn dịch tự động Access

51	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do, hộp $\geq 6 \times 2.5 \text{ mL}$	6x2.5mL/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng total βhCG	Hóa chất xét nghiệm định lượng total βhCG , Hộp $\geq 100 \text{ test}$	2x50test/Hộp	Hộp	20	Máy miễn dịch tự động Access
53	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TOTAL βhCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TOTAL βhCG ; Hộp $\geq 6 \times 4 \text{ mL}$	6x4mL/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
54	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH, Hộp $\geq 200 \text{ test}$	2x100test/Hộp	Hộp	26	Máy miễn dịch tự động Access
55	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH, hộp $\geq 6 \times 2.5 \text{ mL}$	6x2.5mL/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin, Hộp $\geq 100 \text{ test}$	2x50test/Hộp	Hộp	5	Máy miễn dịch tự động Access
57	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin, Hộp $\geq 6 \times 4 \text{ mL}$	6x4mL/Hộp	Hộp	3	Máy miễn dịch tự động Access
58	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL, Hộp $\geq 16 \times 98 \text{ cái}$	16x98cái/Hộp	Hộp	45	Máy miễn dịch tự động Access
59	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Hộp $\geq 4 \times 130 \text{ mL}$	4x130mL/Hộp	Hộp	37	Máy miễn dịch tự động Access

60	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy, Hộp $\geq 4 \times 1950 \text{ mL}$	4x1950mL/Hộp	Hộp	91	Máy miễn dịch tự động Access
61	Hóa chất kiểm chứng	Hóa chất kiểm chứng, Hộp $\geq 12 \times 5 \text{ mL}$	12x5mL/Hộp	Hộp	6	Máy miễn dịch tự động Access
62	Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch	Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch, Hộp $\geq 6 \times 4 \text{ mL}$	6x4mL/Hộp	Hộp	2	Máy miễn dịch tự động Access
63	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3; Hộp $\geq 6 \times 3 \text{ mL}$	6x3mL/Hộp	Hộp	8	Máy miễn dịch tự động Access
64	Hóa chất chuẩn Thyroglobulin	Hóa chất chuẩn Thyroglobulin, Hộp $\geq 6 \times 2 \text{ mL}$	6x2mL/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
65	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày. bình ≥ 1 gallon	1gallon/Bình	Bình	2	Máy miễn dịch tự động Access
66	Ống lấy mẫu 0.5 mL	Ống lấy mẫu 0.5 mL. Túi $\geq 1,000$ cái	1000 cái/Túi	Túi	4	Máy miễn dịch tự động Access
67	Ống lấy mẫu 2.0 mL	Ống lấy mẫu 2.0 mL. Túi $\geq 1,000$ cái	1000 cái/Túi	Túi	4	Máy miễn dịch tự động Access
68	Định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA. Hộp ≥ 100 test	2x50test/Hộp	Hộp	5	Máy miễn dịch tự động Access

69	Chất chuẩn CEA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA hộp $\geq 6 \times 2.5 \text{ mL}$	6x2.5ml/ hộp	Hộp	2	Máy miễn dịch tự động Access
70	Định lượng CA 125	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 Hộp $\geq 100 \text{ test}$	2x50test/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
71	Chất chuẩn CA 125	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125. hộp $\geq 6 \times 2.5 \text{ mL}$	6x2.5ml/ hộp	Hộp	2	Máy miễn dịch tự động Access
72	Định lượng CA 19-9	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 .Hộp $\geq 100 \text{ test}$	2x50test/Hộp	Hộp	5	Máy miễn dịch tự động Access
73	Chất chuẩn CA 19-9	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9 hộp $\geq 6 \times 2.5 \text{ mL}$	6x2.5ml / hộp	Hộp	2	Máy miễn dịch tự động Access
74	Định lượng CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3. Hộp $\geq 100 \text{ test}$	2x50test/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access
75	Chất chuẩn CA 15-3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3. Hộp $\geq 6 \times 1.5 \text{ mL}$	6x1.5mL/Hộp	Hộp	2	Máy miễn dịch tự động Access
76	Định lượng AFP	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP. Hộp $\geq 100 \text{ test}$	2x50test/Hộp	Hộp	13	Máy miễn dịch tự động Access
77	Chất chuẩn AFP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp $\geq 7 \times 2.5 \text{ mL}$	7x2.5mL/Hộp	Hộp	4	Máy miễn dịch tự động Access

78	Định lượng total PSA	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA. Hộp ≥ 100 test	2x50test/Hộp	Hộp	5	Máy miễn dịch tự động Access
79	Chất chuẩn Hybritech PSA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA. Hộp $\geq 6 \times 2.5\text{mL}$	6x2.5mL/Hộp	Hộp	2	Máy miễn dịch tự động Access
80	Định lượng Thyroglobulin	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroglobulin. Hộp ≥ 100 test	2x50test/Hộp	Hộp	30	Máy miễn dịch tự động Access
81	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng huyết học được sử dụng để đếm và định cỡ tế bào; Bình ≥ 20 L	20 lít/ Bình	Bình	180	Máy huyết học Quintus
82	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu số 1	Dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. Bình ≥ 5 L	5 lít/ Bình	Bình	85	Máy huyết học Quintus
83	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu số 2	Thuốc thử huyết học sử dụng để đếm và định cỡ tế bào. Bình ≥ 1 L	1 lít/ Bình	Bình	60	Máy huyết học Quintus
84	Máu chuẩn máy huyết học	Máu chuẩn máy huyết học, Bộ $\geq 3 \times 3\text{mL}$	3x3mL/Bộ	Bộ	8	Máy huyết học Quintus
85	Dung dịch rửa cho máy huyết học	Dung dịch rửa máy hằng ngày. Bình $\geq 500\text{mL}$	500mL/ Bình	Bình	3	Máy huyết học Quintus
86	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm xác định thời gian đông máu PT; Hộp $\geq 6 \times 10\text{mL}$	6x10mL	Hộp	32	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
87	Dung dịch làm tan máu APTT	Xác định thời gian Thrombinplastin một phản hoạt hóa (aPTT), Hộp $\geq 6 \times 4\text{mL} + 6 \times 4\text{mL}$	6x4mL + 6x4mL	Hộp	28	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF

88	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Định lượng Fibrinogen trong huyết tương, Hộp $\geq 5 \times 2 \text{ml}$	5x2ml	Hộp	40	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
89	Hóa chất kiểm chuẩn mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bình thường. Hộp $\geq 6 \times 1 \text{ml}$.	6x1ml	Hộp	15	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
90	Hóa chất kiểm chuẩn mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bất thường. Hộp $\geq 6 \times 1 \text{ml}$.	6x1ml	Hộp	14	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
91	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để xét nghiệm Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp $\geq 4 \times 1 \text{ml}$.	4x1ml	Hộp	1	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
92	Cuvette	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	6x10x32/hộp	Hộp	16	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF

93	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa dùng để làm sạch kim hút trên máy đông máu. Hộp ≥ 5 x 15 ml	5 x 15 ml/Hộp	Hộp	72	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
94	Dung dịch rửa kim	Dung dịch dùng để làm sạch máy đông máu. Hộp ≥ 5 x 15 ml	5 x 15 ml/Hộp	Hộp	24	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
95	Thanh khuấy hóa chất	Thanh khuấy hóa chất . Hộp ≥ 10 cái	10 cái/Hộp	Hộp	1	Máy xét nghiệm đông máu DENTINY-PLUF
96	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Hộp ≥ 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	36	Máy Vitex 2 - compact
97	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương để định danh các vi sinh vật Gram dương. Hộp ≥ 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	15	Máy Vitex 2 - compact
98	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Hộp ≥ 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	45	Máy Vitex 2 - compact
99	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Hộp ≥ 20 thẻ	20 thẻ/Hộp	Hộp	22	Máy Vitex 2 - compact
100	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) . Kích thước ≥ 12 mm x 75 mm. Hộp ≥ 2.000 ống	2000 ống/hộp	Hộp	3	Máy Vitex 2 - compact
101	Nước muối 0.45%	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn; túi ≥ 500 ml	Hộp 20 chai x 500 ml	Chai	10	Máy Vitex 2 - compact

102	Thanh xác định MIC của Vancomycin	Thanh chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ khoảng 0,016-256 µg/ml, Hộp ≥ 30 thanh	30 thanh/ Hộp	Hộp	-	Máy Vitex 2 - compact
103	Nhuộm tế bào vi sinh vật.	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bộ ≥ 4 x 250ml	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	8	Máy Vitex 2 - compact
104	Môi trường thạch máu	Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar. Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	500	Máy Vitex 2 - compact
105	Môi trường thạch nâu	Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox. Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	250	Máy Vitex 2 - compact
106	Môi trường phân lập và phân biệt cho các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar. Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	6	Máy Vitex 2 - compact
107	Môi trường thạch phân lập và nuôi cấy nấm có bổ sung kháng sinh	dùng để phân lập và nuôi cấy nấm có bổ sung kháng sinh Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Chloramphenicol, Agar. Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	10	Máy Vitex 2 - compact
108	Môi trường kháng sinh đồ	Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	30	Máy Vitex 2 - compact
109	Môi trường thạch màu	Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar. Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	400	Máy Vitex 2 - compact
110	Chai cấy máu 1	phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể. Chai ≥ 30ml	30ml/chai	chai	1	Máy Vitex 2 - compact
111	Chai cấy máu 2	phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí từ máu. Chai ≥ 30ml	30ml/chai	chai	1	Máy Vitex 2 - compact
112	Môi trường thạch màu phân biệt Liên cầu B	Phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; Hộp ≥ 10 đĩa	Hộp 10 đĩa	Hộp	200	Máy Vitex 2 - compact
113	Môi trường lỏng tăng sinh cho vi sinh vật	Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate. Hộp ≥ 10 ống	Hộp 10 ống	Hộp	200	Máy Vitex 2 - compact

114	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus dùng để định danh vi khuẩn. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp 20 thẻ	Hộp	3	Máy Vitex 2 - compact
115	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp 20 thẻ	Hộp	10	Máy Vitex 2 - compact
116	Khoanh giấy	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn, tám một lượng kháng sinh chính xác. Quy cách ≥ 5x50 khoanh/Hộp	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	20	Máy Vitex 2 - compact
117	Môi trường phân lập vi khuẩn Gram âm đường ruột	phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Thành phần: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar, Quy cách ≥ 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	4	Máy Vitex 2 - compact
118	Hóa chất điện giải Na/ K/ Ca/ pH	Hóa chất điện giải Na/ K/ Ca/ pH. Hộp ≥ 800ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	800ml/Hộp	Hộp	10	Dùng cho máy điện giải - Easylyte
119	Hoá chất chuẩn 3 mức điện giải	Hoá chất chuẩn 3 mức điện giải. Hộp ≥ 30ml	Hộp 1 bộ	Bộ	4	
120	Dung dịch rửa điện giải	Dung dịch rửa điện giải. Hộp ≥ 90ml	1x90ml/Hộp	Hộp	22	
121	Điện cực natri	Thích hợp sử dụng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	1	
122	Điện cực K	Sử dụng cho máy điện giải	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	1	
123	Điện cực Ca	Sử dụng cho máy điện giải	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	1	
124	Điện cực pH	Sử dụng cho máy điện giải	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	1	

125	Điện cực tham chiếu	Sử dụng cho máy điện giải	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	1	
126	Dây bơm cho máy điện giải	Sử dụng cho máy điện giải	Theo qui cách của nhà sản xuất	Cái	1	
127	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99.4\%$;	Theo qui cách của nhà sản xuất	Test	1,000	
128	Test thử đường huyết	test thử được trên các nguồn máu: tĩnh mạch, động mạch, mao mạch.	Theo qui cách của nhà sản xuất	Test	31,000	
	Tổng khoản: 128 khoản					